BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Hương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Hà Trọng Nam	Chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông:	Lê Quang Thụ	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thị Dung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà:	Nguyễn Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lê Anh Dũng	Trưởng ban	
Ông:	Vũ Xuân Dương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà:	Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà:	Vũ Thị Ngọc Lan	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Số: 1892 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương được lập ngày 28 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty đang ghi nhận một khoản trả trước cho Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư Viptour ("Viptour") với số tiền 38.567.900.000 VND về đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour-Togi là Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm số tiền 18.714.461.700 VND trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (OceanBank). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm việc với Công ty Viptour về việc thu hồi khoản ứng trước 19.853.438.300 VND còn lại. Chúng tôi chưa có đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản ứng trước này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Công ty có khoản phải thu dài hạn Công ty TNHH VNT ("VNT") với giá trị 203,3 tỷ VND liên quan đến việc hợp tác đầu tư với VNT để thực hiện Dự án Khu số 1 thuộc khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang. Ngày 19 tháng 10 năm 2015, Công ty và VNT đã chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với VNT về việc thu hồi khoản phải thu nêu trên. Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu có liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Tại ngày 30/06/2016, Công ty TNHH Một Thành Viên Sao Hôm Nha Trang ("Sao Hôm Nha Trang") là Công ty con của Công ty, đang ghi nhận khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn đối với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang với giá trị 162.200.000.000 VND và lãi phát sinh tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Sao Hôm Nha Trang đang đánh giá khả năng thu hồi các khoản này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng đối với khoản đầu tư vào Sao Hôm Nha Trang trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2016 hay không.
- Tại ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương, Công ty Cổ phần Viptour Togi, Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Suối Mơ là các Công ty con của công ty, đang ghi nhận khoản Phải thu khác và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với giá trị 87,9 tỷ đồng nhưng đang trong quá trình đánh giá khả năng thu hồi công nợ và giảm giá các khoản đầu tư này. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có phải cần thiết điều chỉnh số dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các Công ty con này trên báo cáo riêng của Công ty tại ngày 30/06/2016 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**851.868.967.285**	**863.315.751.189**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**15.609.900.898**	**29.261.685.275**
111	1. Tiền		2.109.900.898	3.285.803.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.500.000.000	25.975.881.943
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**564.769.976.959**	**556.431.795.096**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.904.727.606	12.422.130.957
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	38.685.815.500	38.660.900.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	49.941.567.000	57.138.873.966
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	647.642.759.594	633.165.782.547
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(185.404.892.741)	(184.955.892.374)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**265.571.761.608**	**268.196.780.749**
141	1. Hàng tồn kho		265.571.761.608	268.196.780.749
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.917.327.820**	**9.425.490.069**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.540.550.869	115.411.774
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.376.776.951	9.310.078.295
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.008.653.075.449**	**1.069.690.059.075**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**63.398.244.101**	**16.733.083.564**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	63.398.244.101	10.478.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	506.255.083.564	506.255.083.564
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(506.255.083.564)	(500.000.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**1.848.798.493**	**1.938.718.334**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.694.895.819	1.891.320.492
222	*- Nguyên giá*		*2.672.451.446*	*2.672.451.446*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(977.555.627)*	*(781.130.954)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	153.902.674	47.397.842
228	*- Nguyên giá*		*349.928.682*	*114.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(196.026.008)*	*(66.602.158)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**147.400.000**	**383.328.682**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	147.400.000	383.328.682
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**888.260.614.728**	**1.039.012.558.926**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.242.786.126.467	1.242.786.126.467
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		108.658.378.800	163.936.810.152
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(463.183.890.539)	(367.710.377.693)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**54.998.018.127**	**11.622.369.569**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	51.777.811.363	267.643.647
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	3.220.206.764	11.354.725.922
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.860.522.042.734**	**1.933.005.810.264**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**517.436.923.724**	**550.667.591.657**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**505.183.591.204**	**537.611.039.874**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.151.239.457	12.637.745.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	31.746.030.918	54.429.914.674
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	105.118.252	24.847.810
314	4. Phải trả người lao động		757.100	348.049.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	31.332.841.797	41.172.486.929
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.971.211	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	258.549.010.500	258.666.174.655
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	168.908.785.784	168.908.785.784
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.377.836.185	1.423.035.185
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.253.332.520**	**13.056.551.783**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		679.452.500	885.561.591
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	11.573.880.020	12.170.990.192
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.343.085.119.010**	**1.382.338.218.607**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**1.343.085.119.010**	**1.382.338.218.607**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.493.439.505	4.493.439.505
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(667.738.135.087)	(628.485.035.490)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(636.809.358.932)*	*(686.503.454.930)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(30.928.776.155)*	*58.018.419.440*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.860.522.042.734**	**1.933.005.810.264**

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**48.826.480.179**	**12.279.968.377**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	100.069.773
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**48.826.480.179**	**12.179.898.604**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**31.935.138.117**	**10.328.194.653**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.891.342.062**	**1.851.703.951**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	72.218.719.615	33.749.330.197
22	7. Chi phí tài chính	26	104.796.401.459	(22.294.070.948)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.322.888.613*	*9.343.843.646*
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.498.240.218	3.854.581.252
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(26.184.580.000)**	**54.040.523.844**
31	11. Thu nhập khác		3.540.000	175.859.956
32	12. Chi phí khác		4.239.095	285.025.859
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(699.095)**	**(109.165.903)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(26.185.279.095)**	**53.931.357.941**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.458.308.002	16.729.131.901
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	2.285.189.058	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(30.928.776.155)**	**37.202.226.040**

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(26.185.279.095)***	***53.931.357.941***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***39.607.614.298***	***(55.892.762.478)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		325.848.523	230.736.030
03	- Các khoản dự phòng		102.177.596.777	(31.718.011.957)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(72.218.719.615)	(33.749.330.197)
06	- Chi phí lãi vay		9.322.888.613	9.343.843.646
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***13.422.335.203***	***(1.961.404.537)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.382.674.899)	1.551.587.690
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.625.019.141	621.746.091
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.104.357.546)	(1.354.243.000)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		768.213.636	313.938.263
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.404.000.000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	151.073.507
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.199.000)	(31.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(28.120.663.465)***	***(708.301.986)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.564.760.135)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.841.823.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.050.423.000	50.057.665.200
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.141.393.223	3.085.344.000
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***14.468.879.088***	***53.143.009.200***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(13.651.784.377)**	**52.434.707.214**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**29.261.685.275**	**28.245.835.593**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**15.609.900.898**	**80.680.542.807**

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Hương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 08/03/2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐQT về việc đóng cửa Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý, quyền kinh doanh bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	251.835.493	343.442.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.858.065.405	2.942.360.531
Các khoản tương đương tiền (*)	13.500.000.000	25.975.881.943
	15.609.900.898	**29.261.685.275**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2016 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 5,1%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**1.242.786.126.467**	**432.006.456.676**	**1.242.786.126.467**	**367.166.973.694**
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	172.928.550.363	172.928.550.363	172.928.550.363	172.928.550.363
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	47.209.238.000	47.209.238.000	47.209.238.000	47.209.238.000
- Công ty CP Tân Việt	109.493.338.104	-	109.493.338.104	-
- Công ty CP Bánh Givral	323.400.000.000	-	323.400.000.000	-
- Công ty CP Viptour Togi	246.832.000.000	54.020.960.235	246.832.000.000	48.957.187.172
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	47.000.000.000	25.082.705.387	47.000.000.000	24.976.412.087
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	295.923.000.000	132.765.002.691	295.923.000.000	73.095.586.072
Các khoản đầu tư khác	**108.658.378.800**	**31.177.433.863**	**163.936.810.152**	**543.403.999**
- Công ty CP THT Việt Nam (*)	-	-	3.000.050.000	543.403.999
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	-	4.423.700.000	-
- Công ty CP Fafilm Việt Nam	18.563.678.800	-	18.563.678.800	-
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000	11.430.000.000	-
- Công ty CP Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	19.747.433.863	74.241.000.000	-
- Công ty CP ĐTPT Kinh doanh Công trình Công nghiệp VietSing (**)	-	-	52.278.381.352	-
	1.351.444.505.267	**463.183.890.539**	**1.406.722.936.619**	**367.710.377.693**

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư vào Công ty CP THT Việt Nam cho đối tác.

(**) Phân loại khoản đầu tư sang Chi phí trả trước dài hạn.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	95,62%	74,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83,00%	83,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	51,42%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	98,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh
- Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	80,00%	80,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	94,00%	Truyền thông
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	100,00%	Kinh doanh khách sạn

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và Công ty CP Bánh Givral được xác định theo tỷ lệ vốn cam kết góp của Công ty.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	Hồ Chí Minh	1,88%	1,88%	Tư vấn thiết kế, xây lắp
- Công ty CP Fafilm Việt Nam	Hà Nội	19,00%	19,00%	Sản xuất, xuất nhập khẩu phim
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	Hà Nội	11,51%	11,51%	Sản xuất, kinh doanh kính mắt
- Công ty CP Đại Dương Thăng Long	Hà Nội	13,50%	13,50%	Kinh doanh, đầu tư vốn

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	3.251.144.389	3.251.144.389
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	3.422.016.208	3.422.016.208
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	3.487.126.406	2.747.694.563
- Công ty Cổ phần Truyền thông TVshopping	557.377.711	550.971.311
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.187.062.892	2.450.304.486
	13.904.727.606	**12.422.130.957**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (*)	38.567.900.000	-	38.567.900.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	117.915.500	-	93.000.000	-
	38.685.815.500	**-**	**38.660.900.000**	**-**

(*) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty CP Viptour - Togi ("Viptour"), Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm số tiền: 18.714.461.700 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang làm việc với Công ty Viptour về việc sẽ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên và sẽ làm việc để thu hồi khoản ứng trước 19.853.438.300 đồng còn lại.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	-	-	31.520.244.101	-
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang [(1)]	6.941.567.000	-	25.618.629.865	-
- Công ty CP Viptour - Togi [(2)]	43.000.000.000	-	-	-
	49.941.567.000	**-**	**57.138.873.966**	**-**
b) Dài hạn				
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ [(3)]	32.020.244.101	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang [(4)]	31.378.000.000	-	8.978.000.000	-
	63.398.244.101	**-**	**10.478.000.000**	**-**

Thông tin các khoản cho vay ngắn hạn

[(1)] Khoản cho vay với Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang bao gồm 03 Hợp đồng vay: Hợp đồng số 23/2015/HĐCV/OCH-SHNT ngày 26/11/2015; Hợp đồng số 01/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 11/01/2016; Hợp đồng số 02/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 01/02/2016, thời hạn cho vay là 12 tháng.

[(2)] Khoản cho vay với Công ty CP Viptour - Togi theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 03/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 04/02/2016 thời hạn cho vay 12 tháng.

Thông tin các khoản cho vay dài hạn

(3) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Du lịch khách sạn Suối Mơ bao gồm 04 khoản cho vay:

- Hợp đồng số 25/2011/OCH-SM ngày 06/05/2011 kèm theo các phụ lục và văn bản sửa đổi Hợp đồng ngày 24/03/2016. Thời hạn cho vay là 11 năm từ ngày giải ngân. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 10.810.244.101 đồng.
- Hợp đồng số 30/2011/OCH-SM ngày 19/08/2011 kèm các phụ lục và văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 24/03/2016. Thời hạn cho vay là 11 năm từ ngày giải ngân. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 18.310.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 0810/2013/HĐCV/OCH-SM ngày 08/10/2013, thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày chuyển tiền. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.400.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 01/2014/HĐCV/OCH-SM ngày 10/01/2014, thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày chuyển tiền. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.500.000.000 đồng.

(4) Khoản cho vay đối với Công ty TNHH Một thành viên Sao hôm Nha Trang bao gồm 04 Hợp đồng:

- Hợp đồng số 25/2015/HĐCV/OCH-SHNT ngày 15/12/2015, thời hạn của khoản cho vay là 03 năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 8.978.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 05/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 31/03/2016, thời hạn của khoản cho vay là 10 năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 9.500.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 07/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 01/06/2016, thời hạn của khoản cho vay là 10 năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 9.900.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 08/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2016, thời hạn của khoản cho vay là 10 năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 3.000.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ông Hà Trọng Nam (1)	128.161.447.928	128.161.447.928	128.161.447.928	128.161.447.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh (2)	56.794.444.446	56.794.444.446	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT (3)	203.300.000.000	-	204.000.000.000	-
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An (4)	21.106.666.666	-	20.753.333.333	-
- Phải thu Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ tiền lãi cho vay	19.783.867.027	-	17.984.646.785	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang tiền đặt cọc (5)	162.000.000.000	-	162.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang tiền lãi cho vay và lãi đặt cọc	46.171.682.263	-	35.065.060.224	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viptour - Togi tiền lãi cho vay	1.767.777.778	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	8.556.873.486	-	8.406.849.831	-
	647.642.759.594	**184.955.892.374**	**633.165.782.547**	**184.955.892.374**
b) Dài hạn				
- Ông Hà Trọng Nam (1)	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	6.255.083.564	6.255.083.564	6.255.083.564	-
	506.255.083.564	**506.255.083.564**	**506.255.083.564**	**500.000.000.000**

(1) Khoản ứng trước cho ông Hà Trọng Nam (Bên liên quan của công ty) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty cổ phần Tràng Tiền từ một nhóm cổ đông. Tại ngày 05 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05 với ông Hà trọng Nam. Theo đó, hai bên thỏa thuận dừng thực hiện chuyển nhượng cổ phần và ông Hà Trọng Nam có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ gốc và lãi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết phụ lục.

Khoản lãi phải thu đang được trình bày trên ngắn hạn, khoản gốc phải thu được trình bày trên dài hạn. Khoản phải thu gốc dài hạn và lãi phải thu đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(2) Phải thu bà Hứa Bích Hạnh bao gồm:

- Khoản tiền 40.000.000.000 VNĐ chuyển cho bà Hạnh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012, với thời hạn 12 tháng, Hợp đồng hết hạn từ 31/03/2013 và được gia hạn đến 31/03/2015.
- Khoản tiền 16.794.444.446 VNĐ là tiền lãi tính trên khoản tiền chuyển cho bà Hứa Thị Bích Hạnh theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2013 nêu trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(3) Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3008/2013/ĐTĐT/VNT-OCH ngày 30 tháng 8 năm 2013 để thực hiện Dự án khu số 1 thuộc Khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang với Công ty TNHH VNT. Ngày 19 tháng 10 năm 2015 hai bên đã lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty TNHH VNT có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã góp vốn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi khoản phải thu này.

(4) Khoản phải thu công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An bao gồm:

- Khoản tiền 20.000.000.000 VNĐ là khoản đặt cọc theo hợp đồng số 33/2014/HĐĐC/OCH-TA với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An ngày 09 tháng 9 năm 2015. Theo Công văn số 08A/2016/CV-OCH ngày 15 tháng 1 năm 2016, Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt và Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An phải hoàn lại số tiền đặt cọc trên cho OCH.
- Khoản tiền 1.966.666.667 VNĐ là lãi phải thu của khoản tiền 20.000.000.000 VNĐ nêu trên tính từ ngày nhận đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(5) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang là khoản tiền 162.000.000.000 VNĐ là số phải thu từ việc thanh lý khoản đặt cọc ngày 30/03/2014. Theo điều khoản thanh lý hợp đồng đặt cọc, Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang có nghĩa vụ thanh toán tiền đặt cọc và sẽ chịu lãi suất 11%/ năm nếu không thanh toán đúng hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu này.

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ông Hà Trọng Nam	628.161.447.928	-	628.161.447.928	-
+ Bà Hứa Thị Bích	56.794.444.446	-	56.794.444.446	-
+ Các đối tượng khác	7.059.379.008	355.295.077	-	-
	692.015.271.382	**355.295.077**	**684.955.892.374**	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	82.016.315	-	74.381.815	-
- Công cụ, dụng cụ	108.612.718	-	112.832.718	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	217.442.052.580	-	217.442.052.580	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	47.939.079.995	-	50.567.513.636	-
	265.571.761.608	**-**	**268.196.780.749**	**-**

(1) Đây là chi phí dự án Saigon Airport Plaza tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để bán và thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Phát Hà Nội thanh toán cho nhà thầu theo hồ sơ quyết toán, giao cho Tổng giám đốc thương thảo với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long việc chia chi phí thanh toán cho nhà thầu theo tỷ lệ góp vốn đã đầu tư vào dự án.

(2) Đây là quyền kinh doanh, khai thác và sử dụng 93 phòng Khách sạn StarCity Nha Trang, khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 30/06/2016, Công ty CP khách sạn và dịch vụ Đại Dương đã thực hiện bàn giao cho khách hàng của mình 33 phòng, phần còn lại Công ty đang tiếp tục bàn giao.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định		
- Phần mềm kế toán hợp nhất Bravo 7.0	147.400.000	147.400.000
- Chi phí bảo hộ thương hiệu công ty tại 9 nước	-	235.928.682
	147.400.000	**383.328.682**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.602.922.900	1.069.528.546	2.672.451.446
Số dư cuối kỳ	**1.602.922.900**	**1.069.528.546**	**2.672.451.446**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	584.095.782	197.035.172	781.130.954
- Khấu hao trong kỳ	142.948.245	53.476.428	196.424.673
Số dư cuối kỳ	**727.044.027**	**250.511.600**	**977.555.627**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.018.827.118	872.493.374	1.891.320.492
Tại ngày cuối kỳ	**875.878.873**	**819.016.946**	**1.694.895.819**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	114.000.000	-	114.000.000
- Mua trong kỳ	-	235.928.682	235.928.682
Số dư cuối kỳ	**114.000.000**	**235.928.682**	**349.928.682**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	66.602.158	-	66.602.158
- Khấu hao trong kỳ	-	129.423.850	129.423.850
Số dư cuối kỳ	**66.602.158**	**129.423.850**	**196.026.008**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.397.842	-	47.397.842
Tại ngày cuối kỳ	**47.397.842**	**106.504.832**	**153.902.674**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.216.773	79.265.149
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	131.312.307	179.221.299
- Chi phí thuê đất dự án KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội (*)	51.575.084.740	-
- Các khoản khác	41.197.543	9.157.199
	51.777.811.363	**267.643.647**

(*) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2013/HDHT/VS-OCH ngày 17/10/2013 giữa Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương với Công ty CP Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt Sing, Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương phải trả tiền thuê đất một lần tại KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội với thời gian sử dụng đất đến 28/09/2053.

15. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (1)	13.908.785.784	13.908.785.784	-	-	13.908.785.784	13.908.785.784
- Công ty Cổ phần Bánh Givral (2)	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
	168.908.785.784	**168.908.785.784**	**-**	**-**	**168.908.785.784**	**168.908.785.784**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay vốn số 18/2014/HĐVV/OCH-IOC ngày 28/04/2014 kèm Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 07/08/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 30/04/2015 theo Phụ lục số 01 ngày 07/08/2015;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 07/08/2015;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 13.908.785.784 đồng. Tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ, khoản vay này đã quá hạn và Công ty đang làm các thủ tục để gia hạn khoản vay.

(2) Khoản vay Công ty Cổ phần bánh GIVRAL bao gồm 2 Hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 02/2013/HĐCV/GIVRAL-OCH ngày 04/11/2013 kèm Phụ lục Hợp đồng số 01, Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 05/11/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 05/11/2015 theo Phụ lục số 02 ngày 05/11/2015;
+ Lãi suất cho vay: 11%/năm theo như quy định tại Hợp đồng cho vay số 02/2013/HĐCV/GIVRAL-OCH;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 140.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 35/2014/HĐVV/OCH-GIVRAL ngày 10/09/2014 kèm Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 10/09/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày 10/09/2015;
+ Lãi suất cho vay: 11%/năm theo như quy định tại Hợp đồng cho vay số 35/2014/HĐVV/OCH-GIVRAL;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 15.000.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	11.740.397.233	11.740.397.233	11.702.897.233	11.702.897.233
- Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	400.991.247	400.991.247	-	-
- Công ty Cổ phần Cung cấp dịch vụ Bảo vệ Việt Á	228.063.000	228.063.000	114.653.000	114.653.000
- Các đối tượng khác	781.787.977	781.787.977	820.195.386	820.195.386
	13.151.239.457	**13.151.239.457**	**12.637.745.619**	**12.637.745.619**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	31.746.030.918	54.399.923.471
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	29.991.203
	31.746.030.918	**54.429.914.674**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm tài sản thuế hoãn lại (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.182.825.803	1.182.825.803	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.310.078.295	-	2.458.308.002	-	2.474.993.342	4.376.776.951	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	24.847.810	263.748.045	183.477.603	-	-	105.118.252
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-
	9.310.078.295	**24.847.810**	**3.910.881.850**	**1.372.303.406**	**2.474.993.342**	**4.376.776.951**	**105.118.252**

(*) Khoản điều chỉnh tài sản thuế Thu nhập hoãn lại của chi phí thuế không được khấu trừ tương ứng với chi phí lãi vay phát sinh cho hoạt động đầu tư vốn, phát sinh năm 2013,2014.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.271.466.503	38.352.577.890
- Chi phí phải trả khác	3.061.375.294	2.819.909.039
	31.332.841.797	**41.172.486.929**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	126.578.388	159.324.388
- Bảo hiểm xã hội	15.238.904	7.408.904
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.226.185	766.185
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140.000.000.000	140.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	118.405.967.023	118.498.675.178
+ Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long về phần vốn góp dự án Sài Gòn AirPort (chi tiết xem thuyết minh số 10)	*116.042.770.800*	*116.042.770.800*
+ Phải trả khác	*2.363.196.223*	*2.455.904.378*
	258.549.010.500	**258.666.174.655**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.573.880.020	12.170.990.192
	11.573.880.020	**12.170.990.192**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**2.000.000.000.000**	**4.493.439.505**	**6.329.814.592**	**(661.806.394.011)**	**1.349.016.860.086**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	37.202.226.040	37.202.226.040
Số dư cuối kỳ trước	**2.000.000.000.000**	**4.493.439.505**	**6.329.814.592**	**(624.604.167.971)**	**1.386.219.086.126**
Số dư đầu kỳ này	**2.000.000.000.000**	**4.493.439.505**	**6.329.814.592**	**(628.485.035.490)**	**1.382.338.218.607**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(30.928.776.155)	(30.928.776.155)
Giảm khác (*)	-	-	-	(8.324.323.442)	(8.324.323.442)
Số dư cuối kỳ này	**2.000.000.000.000**	**4.493.439.505**	**6.329.814.592**	**(667.738.135.087)**	**1.343.085.119.010**

(*) Khoản điều chỉnh tài sản thuế Thu nhập hoãn lại của chi phí thuế không được khấu trừ tương ứng với chi phí lãi vay phát sinh cho hoạt động đầu tư vốn, phát sinh năm 2013,2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.110.500.000.000	55,53%	1.110.500.000.000	55,53%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	199.500.000.000	9,97%	199.500.000.000	9,97%
Các cổ đông khác	690.000.000.000	34,50%	690.000.000.000	34,50%
	2.000.000.000.000	**100%**	**2.000.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.493.439.505	4.493.439.505
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	10.823.254.097	**10.823.254.097**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	201,45	201,45

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.362.844.634	11.054.035.032
Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	43.463.635.545	1.225.933.345
	48.826.480.179	**12.279.968.377**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.632.319.931	9.620.924.049
Giá vốn hoạt động nhượng quyền kinh doanh bất động sản	24.302.818.186	707.270.604
	31.935.138.117	**10.328.194.653**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.395.898.615	13.369.266.279
Lãi chuyển nhượng vốn khoản đầu tư khác	4.050.373.000	17.294.719.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.772.448.000	3.085.344.000
	72.218.719.615	**33.749.330.197**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.322.888.613	9.343.843.646
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	95.473.512.846	(31.718.011.957)
Chi phí tài chính khác	-	80.097.363
	104.796.401.459	**(22.294.070.948)**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.684.211	95.448.316
Chi phí nhân công	2.075.200.316	2.527.771.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.946.428	125.230.206
Chi phí dự phòng	6.704.083.931	-
Thuế, phí, và lệ phí	65.721.821	295.096.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.300.510	488.890.709
Chi phí khác bằng tiền	919.303.001	322.144.009
	10.498.240.218	**3.854.581.252**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(45.346.096.454)	53.412.695.200
Các khoản điều chỉnh tăng	6.347.090.546	56.605.810
- Chi phí không hợp lệ	*6.347.090.546*	*56.605.810*
Các khoản điều chỉnh giảm	(52.772.448.000)	(3.085.344.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(52.772.448.000)*	*(3.085.344.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(91.771.453.908)	50.383.957.010
Thuế TNDN tạm ghi nhận theo tờ khai tạm nộp quý I	911.333.588	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**911.333.588**	**11.084.470.542**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	19.160.817.359	518.662.741
Các khoản điều chỉnh tăng	-	25.138.888.889
- Thu nhập của hoạt động nhượng quyền kinh doanh bất động sản chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu kế toán theo Thông tư 200/2015-TT/BTC	-	*25.138.888.889*
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.160.817.359	25.657.551.630
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN phát sinh	**3.832.163.472**	**5.644.661.359**
Số thuế TNDN hoãn lại tạm nộp phát sinh kỳ này	748.212.310	-
Số thuế TNDN hoãn lại đã tạm nộp các năm trước tương ứng với giá trị người mua trả tiền trước chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu (thuế suất 22%, 25%)	(3.033.401.368)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.546.974.414**	**5.644.661.359**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.220.206.764	11.354.725.922
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.220.206.764**	**11.354.725.922**

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.285.189.058	-
	2.285.189.058	**-**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.182.040	999.704.788
Chi phí nhân công	2.777.699.940	4.565.741.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.848.523	230.736.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.393.804.575	2.565.166.676
Chi phí khác bằng tiền	6.568.025.071	5.821.427.046
	18.130.560.149	**14.182.775.905**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.609.900.898	-	29.261.685.275	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.167.802.570.764	(691.659.976.305)	1.151.842.997.068	(684.955.892.374)
Các khoản cho vay	113.339.811.101	-	67.616.873.966	-
Đầu tư dài hạn	108.658.378.800	31.177.433.863	163.936.810.152	543.403.999
	1.405.410.661.563	**(660.482.542.442)**	**1.412.658.366.461**	**(684.412.488.375)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	168.908.785.784	168.908.785.784
Phải trả người bán, phải trả khác	283.274.129.977	283.474.910.466
Chi phí phải trả	31.332.841.797	41.172.486.929
	483.515.757.558	**493.556.183.179**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.609.900.898	-	-	15.609.900.898
Phải thu khách hàng, phải thu khác	476.142.594.459	-	-	476.142.594.459
Các khoản cho vay	49.941.567.000	14.878.000.000	48.520.244.101	113.339.811.101
Đầu tư dài hạn	-	139.835.812.663	-	139.835.812.663
	541.694.062.357	**154.713.812.663**	**48.520.244.101**	**744.928.119.121**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.261.685.275	-	-	29.261.685.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	460.632.021.130	6.255.083.564	-	466.887.104.694
Các khoản cho vay	57.138.873.966	10.478.000.000	-	67.616.873.966
Đầu tư dài hạn	-	164.480.214.151	-	164.480.214.151
	547.032.580.371	**181.213.297.715**	**-**	**728.245.878.086**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	168.908.785.784	-	-	168.908.785.784
Phải trả người bán, phải trả khác	271.700.249.957	11.573.880.020	-	283.274.129.977
Chi phí phải trả	31.332.841.797	-	-	31.332.841.797
	471.941.877.538	**11.573.880.020**	**-**	**483.515.757.558**

Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	168.908.785.784	-	-	168.908.785.784
Phải trả người bán, phải trả khác	271.303.920.274	12.170.990.192	-	283.474.910.466
Chi phí phải trả	41.172.486.929	-	-	41.172.486.929
	481.385.192.987	**12.170.990.192**	**-**	**493.556.183.179**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ	Nhượng quyền kinh doanh Bất động sản	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.362.844.634	43.463.635.545	48.826.480.179	-	48.826.480.179
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(2.269.475.297)**	**19.160.817.359**	**16.891.342.062**	**-**	**16.891.342.062**
Tổng chi phí mua TSCĐ					
Tài sản bộ phận	1.809.362.755.975	47.939.079.995	1.857.301.835.970	-	1.857.301.835.970
Tổng tài sản	**1.809.362.755.975**	**47.939.079.995**	**1.857.301.835.970**	**-**	**1.857.301.835.970**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.828.776.011.816	31.746.030.918	1.860.522.042.734	-	1.860.522.042.734
Tổng nợ phải trả	**1.828.776.011.816**	**31.746.030.918**	**1.860.522.042.734**	**-**	**1.860.522.042.734**

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

Digitally signed by NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Đống Đa, o=Công ty Cổ Phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương, title=Tổng Giám Đốc, cn=NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 013367742
Date: 2016.08.30 09:52:31 +07'00'